

Số: 3835389

Kia K5 2.0 Luxury

Kia Sportage 2.0G Premium (Tùy chọn màu nội thất)

Giá niêm yết:

769.000.000đ

849.000.000đ

KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:

| | | |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kích thước tổng thể (mm) | 4905 x 1860 x 1465 | 4660 x 1865 x 1700 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2850 | 2755 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5490 | 5890 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 135 | 190 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1450 | 1520 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 1900 | 1970 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 510 | 543 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 60 | 54 |
| Số chỗ ngồi | 5 | 5 |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | SX-LR trong nước |

DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:

| | | |
|--|--|------------------------------|
| Loại động cơ | 2.0 MPI | Xăng 2.0L |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1999 | 1999 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 150 / 6200 | 154 / 6200 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 192 / 4000 | 192 / 4500 |
| Hộp số | 6AT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | McPherson | Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | Liên kết đa điểm |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 235/45 R18 | 235/55 R19 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 9.6 | 9.5 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.4 | 6.3 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 6.9 | 7.5 |
| Chế độ lái | Normal / Comfort / Eco / Sport / Smart | Normal / Eco / Sport / Smart |

NGOẠI THẤT:

| | | |
|--------------------------------------|-----|-----|
| Cụm đèn trước | LED | LED |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn ban ngày LED | ● | ● |
| Đèn sương mù | LED | |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |

NỘI THẤT - TIỆN NGHI:

| | | |
|-------------------------------------|----|----|
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da | Da |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | ● | |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ● | ● |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát | ● | |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi | ● | |

| | | |
|---|----------------|---------------------------|
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Full LCD 12.3" | Digital Segment + LCD 4.2 |
| Màn hình giải trí trung tâm | AVN 10.25 | AVN 12.3" |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | ● |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 | 2 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Khởi động từ xa | ● | ● |
| Hệ thống âm thanh | 6 loa | 6 loa |
| Lấy chuyển số | ● | ● |
| Sạc không dây Qi | ● | |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | ● |
| Đèn trang trí nội thất | ● | |
| Rèm che nắng | ● | |
| AN TOÀN: | | |
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước & sau | Trước & Sau |
| Hệ thống điều khiển hành trình | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | ● | ● |
| Camera lùi | ●(Camera 360) | ●(Tích hợp camera 360) |